AVA®
PROFESSIONAL SERVICES

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 3

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

(Đã được kiểm toán)

CNT86DA00Z 1.2698-00001

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 3

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

(Đã được kiểm toán)

CNT86DA00Z L2698-60001

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 – 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	5 – 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƯỢC KIỂM TOÁN	7 – 27
Bảng cân đối kế toán	7 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 – 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 3 (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Lilama 3 là Doanh nghiệp hoạt động theo Luật doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Lắp máy và Xây dựng số 3 thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam theo Quyết định số 449/QĐ-BXD ngày 16 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty Cổ phần Lilama 3 hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 180300048 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp ngày 22 tháng 06 năm 2006. Đăng ký kinh doanh được cấp lại số 0103034610 ngày 16 tháng 01 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 4 ngày 03/06/2009, thay đổi lần thứ 6 ngày 30/12/2009.

. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác, sản xuất, kinh doanh vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng (gạch, gạch lát, tấm lợp, đá ốp lát, đất đèn, que hàn, đá,...);
- Khảo sát thiết kế tư vấn xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Thi công xây dựng các công trình công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, dân dụng (nhà ở,...) giao thông (nền đường giao thông, cầu, cống bê tông, chế tạo và lắp đặt kết cấu thép cho các công trình giao thông); công trình thủy lợi (kênh, mương, đê, kè, trạm bơm thủy lợi vừa và nhỏ); các công trình quốc phòng; đường điện và trạm biến thế;
- Lắp ráp thiết bị, máy móc cho các công trình; cung cấp, lắp đặt và bảo trì thang máy;
- Chế tạo và lắp đặt: thiết bị nâng, dầm cầu trục đến 30 tấn, nồi hơi, ống áp lực và thiết bị chịu áp lực;
- Thiết kế đóng mới tàu thuyền, ca nô, xà lan và các phương tiện vận tải thủy đến 1000 tấn, sửa chữa thuyền, ca nô, xà lan và các phương tiện vận tải thủy;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà, bất động sản;

.....

Vốn điều lệ của Công ty là: 51.500.000.000 đ (Năm mươi mốt tỷ năm trăm triệu đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại: Lô 24+25, Khu Công nghiệp Quang Minh - Mê Linh - Hà Nội.

Danh sách các đơn vị thành viên

1. Công ty con

Tên công ty	*Địa chỉ*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Quyền biểu quyết*
Công ty Cổ phần Lilama 3.3	Lô 24+25, Khu Công nghiệp Quang Minh, Mê Linh, Hà nội	51 %	51 %
Công ty Cổ phần Lilama 3.4	Số 927 Hùng Vương, Thành Phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ	51 %	51 %
Công ty TNHH Lilama 3 – Dai Nippon Toryo	Lô 24+25, Khu Công nghiệp Quang Minh, Mê Linh, Hà nội	51/%	51%

2. Các đơn vị trực thuộc và chi nhánh:

Tên đơn vị	*Địa chỉ*	*Quan hệ*
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Lilama 3 - XN 3-1	Cụm CN Bạch Hạc, T Phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ	Chi nhánh
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Lilama 3 – Trung Tâm Tư vấn Thiết Kế	Lô 24+25, Khu Công nghiệp Quang Minh, Mê Linh, Hà nội	Chi nhánh

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại ngày 31/12/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Lilama 3 được trình bày trong Báo cáo tài chính từ trang 07 đến trang 29 kèm theo.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông	Phan Kim Lân	Chủ tịch
Ông	Đỗ Huy Vũ	Thành viên
Ông	Nguyễn Tiến Thành	Thành viên
Ông	Đỗ Kim Bàng	Thành viên
Ông	Phạm Công Hoan	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Ông	Tô Phi Sơn	Trưởng ban
Bà	Phạm Khánh Thương	Thành viên
Ông	Nguyễn Văn Cúc	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Ông	Nguyễn Tiến Thành	Tổng Giám đốc
Ông	Trịnh Xuân Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Đỗ Văn Thược	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Ngọc Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Tăng Phượng	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA).

Kiểm toán viên không có bất kỳ quan hệ kinh tế hoặc quyền lợi kinh tế như góp vốn cổ phần, cho vay hoặc vay vốn từ khách hàng, là cổ đông chi phối của khách hàng hoặc ký kết hợp đồng gia công dịch vụ, đại lý tiêu thụ hàng hóa…

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá hợp lý và thận trọng;
- Tuân thủ các chuẩn mực kế toán được áp dụng;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2011, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31/12/2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Chương VIII - Công bố thông tin của Luật chứng khoán số 70/2006/QH ngày 29/06/2007 và Thông tư số 09/2010/TT- BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

M.S.D.N: 2600104526 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 3
H. MÊ LINH - HÀ NỘI

NGUYỄN TIẾN THÀNH
Tổng Giám đốc
Hà Nội, Ngày 24 tháng 02 năm 2012

Số: 1558 /BCKT/TC/NV4

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
của Công ty Cổ phần Lilama 3

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 3**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Lilama 3 được lập ngày 24/02/2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được trình bày từ trang 7 đến trang 30 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành (hoặc được chấp nhận, nếu có), các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Các vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán viên:

- Công ty chưa xác định và phân bổ chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh doanh trong kỳ với số tiền theo ước tính của kiểm toán viên là 4.300.351.200 đồng, nếu thực hiện phân bổ lợi nhuận của công ty sẽ giảm tương ứng với số tiền nêu trên.
- Như đã trình bày tại Thuyết minh số IV.2- Công ty đang áp dụng chính sách kế toán đối với các khoản nợ phải thu và dự phòng phải thu khó đòi do Ban Giám đốc Công ty đã đề ra. Nếu thực hiện trích theo định định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính thì chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi cuối năm cần trích lập thêm là 3.368.687.571 đồng.
- Năm 2011 đơn vị tạm dừng trích khấu hao đối với phần tài sản cố định tạm tăng từ năm 2010 của Nhà máy Đóng tàu Bạch Hạc theo Quyết định ngày 04 tháng 07 năm 2011 của Hội đồng quản trị Công ty. Nếu thực hiện trích khấu hao nhất quán số khâu hao phải trích sẽ là 10.367.117.704 đồng (Bao gồm cả số khấu hao đã trích của 6 tháng đầu năm 2011 là 5.183.558.852 đồng).
- Như đã nêu ở Thuyết minh số V.7, Công ty đang vốn hóa cả khoản chi phí lãi vay phát sinh trong thời gian dự án bị kéo dài so với kế hoạch số tiền là: 28.929..040.492 đồng.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên đến báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của công ty Cổ phần Lilama 3 tại ngày 31/12/2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2011, phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và quy định pháp lý có liên quan.

Lưu ý: *Ngoài những ý kiến nêu trên, chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo tài chính rằng tại thời điểm 31/12/2011, số nợ ngắn hạn phải trả vượt tài sản ngắn hạn trên bảng cân đối kế toán là 1,62 lần. Vấn đề này có thể ảnh hưởng đến khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn trong tương lai.*

Lưu Quốc Thái	**Ong Thế Đức**
Phó Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Chứng chỉ kiểm toán viên số 0155/KTV	Chứng chỉ kiểm toán viên số 0855/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM (AVA)

Hà nội, Ngày 27 tháng 03 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	**A . TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**350.199.667.303**	**223.237.012.724**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**		**1.446.230.827**	**3.734.066.863**
111	1. Tiền	V.01	1.446.230.827	3.734.066.863
112	2. Các khoản tương đương tiền		0	0
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**		**0**	**0**
121	1. Đầu tư ngắn hạn		0	0
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		0	0
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**190.115.674.733**	**115.748.905.833**
131	1. Phải thu khách hàng		157.860.451.813	90.920.965.890
132	2. Trả trước cho người bán		28.943.094.904	21.499.659.852
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		0	0
134	4. Phải thu theo tiến độ HĐXD		0	0
135	5. Các khoản phải thu khác	V.02	7.241.188.405	6.575.126.493
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(3.929.060.389)	(3.246.846.402)
140	**IV. Hàng tồn kho**		**120.821.267.538**	**81.923.930.045**
141	1. Hàng tồn kho	V.03	120.821.267.538	81.923.930.045
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		0	0
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**37.816.494.205**	**21.830.109.983**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		2.123.645.928	2.265.220.283
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		20.237.833.192	7.132.456.337
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu NN		0	0
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	V.04	15.455.015.085	12.432.433.363
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**288.836.006.266**	**246.420.812.032**
210	**I- Các khoản phải thu dài hạn**		**0**	**0**
220	**II . Tài sản cố định**		**267.903.198.457**	**226.233.138.559**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.05	107.393.762.932	110.412.130.127
222	- Nguyên giá		147.487.773.965	144.763.891.079
223	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(40.094.011.033)	(34.351.760.952)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		0	3.072.708.125
225	- Nguyên giá		0	4.344.652.509
226	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		0	(1.271.944.384)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.06	0	97.222
228	- Nguyên giá		30.000.000	30.000.000
229	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(30.000.000)	(29.902.778)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.07	160.509.435.525	112.748.203.085
240	**III. Bất động sản đầu tư**		**0**	**0**
250	**IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	V.08	**13.212.071.180**	**13.649.000.000**
251	1. Đầu tư vào công ty con		13.649.000.000	13.649.000.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dh(*)		(436.928.820)	0
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**7.720.736.629**	**6.538.673.473**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.09	7.720.736.629	6.538.673.473
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**639.035.673.569**	**469.657.824.756**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	**A . NỢ PHẢI TRẢ**		**567.771.610.089**	**392.088.646.067**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**407.873.023.490**	**204.819.900.535**
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.10	218.720.283.050	121.911.540.392
312	2. Phải trả người bán		76.733.441.767	32.712.721.558
313	3. Người mua trả tiền trước		44.483.597.049	18.022.336.588
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.11	20.121.030.923	6.343.282.120
315	5. Phải trả người lao động		7.883.199.771	3.061.849.456
316	6. Chi phí phải trả	V.12	5.491.117.727	0
317	7. Phải trả nội bộ		0	0
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hđxd		0	0
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	V.13	34.395.596.100	22.768.170.421
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		0	0
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		44.757.103	0
330	**II. Nợ dài hạn**		**159.898.586.599**	**187.268.745.532**
331	1. Phải trả dài hạn người bán		0	0
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		0	0
333	3. Phải trả dài hạn khác		0	0
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.14	159.497.673.171	186.822.750.312
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		0	0
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		400.913.428	445.995.220
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		0	0
400	**B . VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**71.264.063.480**	**77.569.178.689**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	V.15	**71.264.063.480**	**77.569.178.689**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		51.500.000.000	51.500.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		14.250.000.000	14.250.000.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		0	0
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		0	0
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		0	0
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(2.633.596.875)	0
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		6.455.719.177	5.882.002.009
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		680.415.333	622.095.425
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		207.685.943	149.366.035
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		803.839.902	5.165.715.220
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		0	0
422	12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			0
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		**0**	**0**
432	1. Nguồn kinh phí		0	0
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		0	0
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**639.035.673.569**	**469.657.824.756**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		3.049.171.783	3.049.171.783
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng đô la Mỹ			
- Đồng EUR			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Việt Quân	Phạm Công Hoan	Nguyễn Tiến Thành

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 24 tháng 02 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 3 — M.S.D.N: 2600104526 - C.T.C.P - H. MÊ LINH - TP. HÀ NỘI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2011

Đơn vị tính : VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.16	247.568.454.909	158.486.157.443
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		0	0
10	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV	VI.17	247.568.454.909	158.486.157.443
11	Giá vốn hàng bán	VI.18	205.861.170.266	125.629.696.390
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV		41.707.284.643	32.856.461.053
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.19	1.427.398.167	417.524.612
22	Chi phí tài chính	VI.20	30.123.330.074	14.017.204.856
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*29.343.163.240*	*12.370.361.621*
24	Chi phí bán hàng		0	0
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp		14.475.531.379	14.467.774.117
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.464.178.643)	4.789.006.692
31	Thu nhập khác		4.087.963.317	2.332.226.555
32	Chi phí khác		2.093.718.867	962.190.636
40	Lợi nhuận khác		1.994.244.450	1.370.035.919
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		530.065.807	6.159.042.611
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.21	0	993.325.393
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		530.065.807	5.165.717.218
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu			

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Việt Quân	Phạm Công Hoan	Nguyễn Tiến Thành

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 24 tháng 02 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 3 — M.S.D.N: 2600104526 — H. MÊ LINH — HÀ NỘI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2011
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính : VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX kinh doanh		
01	1. Tiền thu bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	208.623.897.532	154.236.464.062
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	(179.666.571.500)	(28.294.984.191)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(23.673.943.606)	(19.671.517.499)
04	4. Tiền chi trả lãi vay	(29.343.163.240)	(10.842.683.127)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(917.179.300)	(1.424.547.023)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	67.400.895.292	75.778.713.496
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	(70.999.405.720)	(80.601.453.534)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX - KD**	**(28.575.470.542)**	**89.179.992.184**
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	**0**	
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	(41.765.929.638)	(17.720.097.174)
22	2. Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	223.287.000	0
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	(66.470.000)	0
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ dài hạn khác	0	
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(5.325.237.787)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.427.398.167	181.997.627
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**	**(40.181.714.471)**	**(22.863.337.334)**
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH		
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu		
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	195.277.220.832	35.484.549.049
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(125.539.954.042)	(100.965.887.525)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	(253.601.273)	(1.029.405.076)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(3.014.316.540)	(6.592.000.000)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**	**66.469.348.977**	**(73.102.743.552)**
50	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ**	**(2.287.836.036)**	**(6.786.088.702)**
60	**TIỀN TỒN ĐẦU KỲ**	**3.734.066.863**	**10.520.155.565**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		
70	**TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ**	**1.446.230.827**	**3.734.066.863**

M.S.D.N: 2600104526 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 3 - H. MÊ LINH - HÀ NỘI

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Việt Quân	Phạm Công Hoan	Nguyễn Tiến Thành

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 24 tháng 02 năm 2011

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Lilama 3 là Doanh nghiệp hoạt động theo Luật doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Lắp máy và Xây dựng số 3 thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam theo Quyết định số 449/QĐ-BXD ngày 16 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty Cổ phần Lilama 3 hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 180300048 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp ngày 22 tháng 06 năm 2006. Đăng ký kinh doanh được cấp lại số 0103034610 ngày16 tháng 01 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 4 ngày 03/06/2009, thay đổi lần thứ 6 ngày 30/12/2009.

. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác, sản xuất, kinh doanh vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng (gạch, gạch lát, tấm lợp, đá ốp lát, đất đèn, que hàn, đá,...);
- Khảo sát thiết kế tư vấn xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Khảo sát thiết kế hệ thống thông tin liên lạc;
- Tư vấn thiết kế công nghệ các công trình sản xuất: vật liệu xây dựng, giấy và chế biến lương thực, thực phẩm;
- Thi công xây dựng: San ủi mặt bằng, thi công nền móng đường bộ;
- Thi công xây dựng các công trình công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, dân dụng (nhà ở,...) giao thông (nền đường giao thông, cầu, cống bê tông, chế tạo và lắp đặt kết cấu thép cho các công trình giao thông); công trình thủy lợi (kênh, mương, đê, kè, trạm bơm thủy lợi vừa và nhỏ); các công trình quốc phòng; đường điện và trạm biến thế;
- Trang trí nội thất công trình;
- Lắp ráp thiết bị, máy móc cho các công trình; cung cấp, lắp đặt và bảo trì thang máy;
- Chế tạo và lắp đặt: thiết bị nâng, dầm cầu trục đến 30 tấn, nồi hơi, ống áp lực và thiết bị chịu áp lực;
- Thiết kế đóng mới tàu thuyền, ca nô, xà lan và các phương tiện vận tải thủy đến 1000 tấn, sửa chữa thuyền, ca nô, xà lan và các phương tiện vận tải thủy;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà, bất động sản;
- Kinh doanh thương mại tổng hợp, nguyên vật liệu giấy, khí hóa lỏng và các chất đốt các loại;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị và các giây chuyền công nghệ;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa, hành khách đường bộ, đường thủy (theo tuyến cố định và theo hợp đồng); Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa đường bộ, đường thủy.

Vốn điều lệ của Công ty là: 51.500.000.000 đ (Năm mươi mốt tỷ năm trăm triệu đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại: Lô 24+25, Khu Công nghiệp Quang Minh - Mê Linh - Hà Nội.

Danh sách các đơn vị thành viên

1. Công ty con

Tên công ty	*Địa chỉ*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Quyền biểu quyết*
Công ty Cổ phần Lilama 3.3	Lô 24+25, Khu Công nghiệp	51 %	51 %

Tên công ty	*Địa chỉ*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Quyền biểu quyết*
Công ty Cổ phần Lilama 3.4	Quang Minh, Mê Linh, Hà nội Số 927 Hùng Vương, Thành Phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ	51 %	51 %
Công ty TNHH Lilama 3 – Dai Nippon Toryo	Lô 24+25, Khu Công nghiệp Quang Minh, Mê Linh, Hà nội	51/%	51%

2. Các đơn vị trực thuộc và chi nhánh:

Tên đơn vị	*Địa chỉ*	*Quan hệ*
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Lilama 3 - XN 3-1	Cụm CN Bạch Hạc, T Phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ	Chi nhánh
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Lilama 3 – Trung Tâm Tư vấn Thiết Kế	Lô 24+25, Khu Công nghiệp Quang Minh, Mê Linh, Hà nội	Chi nhánh

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006; Các chuẩn mực kế toán và các văn bản hướng dẫn thực hiện kèm theo; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp do của Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán : Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
Chính sách kế toán trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản nợ quá hạn của Công ty đang áp dụng như sau:

- Đối với khách hàng quá hạn thanh toán dưới 1 năm nhưng vẫn đang giao dịch thì không trích lập dự phòng.
- Đối với khách hàng quá hạn thanh toán trên 1 năm, mức trích lập 30% giá trị khoản nợ.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường; Đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang;-nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (gọi chung là vật tư) để sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác của Công ty được phản ánh bao gồm chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước, các khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

8. Nguyên tắc ghi nhận đầu tư vào Công ty liên kết và các khoản đầu tư tài chính khác

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt đông kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

Công ty theo dõi các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

Công ty theo dõi tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ phát sinh từ hoạt động liên doanh.

9. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập cho từng khoản đầu tư của doanh nghiệp.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán (trên một năm tài chính). Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng niên độ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý. Các khoản chi phí này được theo dõi chi tiết cho từng khoản chi phí.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản chi phí phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở

đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá liên quan đến hoạt động đầu tư được hạch toán và lũy kế đến thời điểm dự án chính thức đi vào hoạt động sẽ được phân bổ vào doanh thu hoặc chi phí theo quy định hiện hành.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay; số chi phí lãi vay đang được vốn hóa trong năm là 28.929.040.492 đồng đối với dự án đầu tư Xây dựng Nhà máy cơ khí chế tạo và Đóng tàu Bạch Hạc.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của kh khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản hoặc chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư tiền và các khoản tương đương tiền, công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

16. Phương pháp xác định doanh thu

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Lãi ngân hàng và các khoản cho vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	**31/12/2011**	**01/01/2011**
Tiền mặt	1.192.932.957	1.905.334.249
Tiền gửi ngân hàng	253.297.870	1.828.732.614
Tiền đang chuyển	0	0
	1.446.230.827	**3.734.066.863**

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	**31/12/2011**	**01/01/2011**
Phải thu về cổ phần hoá	595.763	595.763
CF D/án nhà ở khu C1	153.312.727	153.312.727
CN Cty CP LILAMA3 - Xí nghiệp LILAMA3.1	3.795.557.725	0
CN Công ty cổ phần LILAMA3 tại Vĩnh Phúc	209.404.377	209.404.377
Lê Tuấn Thẩm (SH134)	171.093.920	199.500.000
Nguyễn Lê Anh (SH: 335)	106.800.000	101.533.334
Nguyễn Ngọc Mai (SH763)	156.444.534	43.143.379
Phải thu về chi vượt qũy khen thưởng, phúc lợi	698.383.857	698.383.857
Phạm Quang nhân(MCĐ: CĐCL10)	135.000.000	135.000.000
Xí nghiệp LILAMA 3.4 (Nguyễn Ngọc Mai)	680.670.518	836.971.829
Đội XD (Nguyễn Tiến Huy)	339.403.217	339.403.217
Phải thu các đối tượng khác	794.521.767	3.857.878.010
Cộng	**7.241.188.405**	**6.575.126.493**

3. Hàng tồn kho	**31/12/2011**	**01/01/2011**
Nguyên liệu, vật liệu	6.355.696.902	3.238.699.366
Công cụ, dụng cụ	29.119.443	282.629.367
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	114.436.451.193	78.402.601.312
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**120.821.267.538**	**81.923.930.045**

(*) Xem chi tiết tại phụ lục số 3

4. Tài sản ngắn hạn khác	**31/12/2011**	**01/01/2011**
Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	7.687.241.402	4.519.011.413
Tạm ứng	7.767.773.683	7.913.421.950
Tài sản thiếu chờ xử lý	0	0
Cộng	**15.455.015.085**	**12.432.433.363**

05. Tài sản cố định hữu hình (chi tiết xem Phụ lục số 01 kèm theo)

06. Tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	*Quyền sử dụng đất*	*Tài sản cố định vô hình khác*	*Cộng*
Nguyên giá			
Số dư đầu năm		30.000.000	30.000.000
Mua trong năm			0
Tăng khác			0
Giảm khác			0
Số dư cuối năm	0	30.000.000	30.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế			0
Số dư đầu năm		29.902.778	29.902.778
Khấu hao trong năm		97.222	97.222
Tăng khác			0
Giảm khác			0
Số dư cuối năm	0	30.000.000	30.000.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	0	97.222	97.222
Tại ngày cuối năm	0	0	0

07 . Chi phí xây dựng dở dang	**31/12/2011**	**01/01/2011**
Xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án nhà máy đóng tàu Bạch Hạc (*)	*154.610.989.861*	*107.010.257.031*
Xưởng sản xuất giấy Yên Lập	*577.910.298*	*577.910.298*
Nhà máy chế tạo cơ khí Quang Minh	*3.653.999.414*	*3.653.999.414*
Các công trình XDCB khác	*1.666.535.952*	*1.506.036.342*
Cộng	**160.509.435.525**	**112.748.203.085**

Dự án Đầu tư Xây dựng Nhà máy đóng tàu Bạch Hạc theo Quyết định phê duyệt đầu tư và tổng dự toán được phê duyệt của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam và các Quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Nhà máy Chế tạo cơ khí và Đóng tàu giai đoạn I và có tính đến giai đoạn II theo QĐ số 140/QĐ-HĐQT ngày 22/10/2009 : Tổng mức đầu tư của dự án đối với giai đoạn I là 282.410.719.000 đ với thời gian thực hiện từ Quý IV năm 2008 đến quý III năm 2009. Tuy nhiên đến thời điểm 31/12/2011 Nhà máy chưa hoàn thành, nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng (chậm tiến độ theo quyết định đầu tư). Số lãi vay Công ty hạch toán vào chi phí đầu tư XD Nhà máy Bạch Hạc trong năm 2011 là:

28.929:040.492 đồng (trong đó lãi vay đã trả ngân hàng: 17.854.763.492 đ, lãi vay phải trả Tổng công ty: 11.074.277.000 đồng) và Khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá khoản vay dài hạn Ngân hàng Công thương Đông Anh để XDCB nhà máy Bạch Hạc đang phản ánh trên TK 413 với số 2.633.596.875 đồng.

8. Đầu tư tài chính dài hạn

8.1 Đầu tư vào công ty con	31/12/2011	01/01/2011
Công ty Cổ phần Lilama 3.3	4.845.000.000	4.845.000.000
Công ty Cổ phần Lilama 3.4	3.060.000.000	3.060.000.000
Công ty TNHH Lilama 3 - Dai Nippon Toryo	5.744.000.000	5.744.000.000
Cộng	**13.649.000.000**	**13.649.000.000**

8.2 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	31/12/2011	01/01/2011
Công ty TNHH Lilama 3 - Dai Nippon Toryo	(436.928.820)	0
Cộng	**(436.928.820)**	**0**

9. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2011	01/01/2011
Chi phí công cụ, dụng cụ	7.720.736.629	6.538.673.473
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	0	0
Chi phí khác	0	0
Cộng	**7.720.736.629**	**6.538.673.473**

10. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2011	01/01/2011
Vay ngắn hạn	**186.501.486.453**	**102.982.497.119**
Vay NH TM CP SHB Hà nội (***)	*14.063.204.315*	*8.040.246.160*
Vay NH CT Đông Anh (**)	*63.216.582.395*	*30.865.850.127*
Vay NH Đầu tư & Phát triển Ba Đình (*)	*101.441.595.318*	*63.331.591.000*
Vay NH TMCP Công Thương Việt Trì	*6.395.342.929*	
Vay ngắn hạn các đối tượng khác	*1.384.761.496*	*744.809.832*
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	**0**	**253.601.273**
Ngân hàng ĐTPT VN - Công ty cho thuê tài chính	*0*	*253.601.273*
Nợ dài hạn đến hạn trả	**32.218.796.597**	**18.675.442.000**
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Việt Trì		*750.000.000*
Ngân hàng ĐTPT VN - Chi nhánh Ba Đình	*4.000.000.000*	*4.000.000.000*
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Đông Anh	*27.624.881.197*	*13.925.442.000*
Ngân hàng Exim Bank - CN Đống Đa	*593.915.400*	
Cộng	**218.720.283.050**	**121.911.540.392**

(*) Theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 11.399106.01/HĐ ngày 12/07/2011 của Ngân hàng ĐT &PTVN – Chi nhánh Ba Đình cho vay thường xuyên theo mức dư nợ ngắn hạn với hạn mức 60 tỷ đồng với thời hạn được cấp bảo lãnh theo hợp đồng đến hết ngày 15/06/2012 và hợp đồng tín dụng số 10/399106.01/HĐTDNH ngày 08/12/2010 với hạn mức cho vay là 100 tỷ đồng. Tài sản đảm bảo nghĩa vụ

được bảo lãnh thế chấp, cầm cố tài sản của Doanh nghiệp là Nhà xưởng công trình xây dựng trên đất tại địa chỉ Lô 24+25 khu CN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội và các tài sản đảm bảo khác theo yêu cầu của Ngân hàng.

(**) Theo hợp đồng tín dụng số 61/2011/HĐTD-NH ngày 23/03/2011 của Ngân hàng Công thương Việt Nam – chi nhánh Đông Anh với số tiền vay cho vay là 35 tỷ đồng, thời hạn vay 9 tháng với phương thức cho vay từng lần theo thời hạn rút vốn vay (không có tài sản đảm bảo) và hợp đồng tín dụng cụ thể số 160-3/2011/HĐTD-NH tháng 09 năm 2011 với hạn mức cho vay là 20 tỷ đồng, thời hạn vay là 9 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay thả nổi (không có tài sản đảm bảo).

(***) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng ngày 14/03/2011 của Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (SHB), hạn mức cho vay 15 tỷ đồng với thời hạn 12 tháng từ ngày 14/03/2011 đến hết ngày 14/03/2012) theo lãi suất thả nổi tại từng thời điểm rút vốn. Tài sản đảm bảo là doanh số chuyển về tài khoản tiền gửi thanh toán của Công ty Lilama 3 mở tại Ngân hàng.

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	**31/12/2011**	**01/01/2011**
Thuế giá trị gia tăng	19.700.885.825	5.426.100.919
Thuế xuất, nhập khẩu	0	1.901
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	917.179.300
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	416.507.906	0
Thuế thu nhập cá nhân	3.637.192	0
Cộng	**20.121.030.923**	**6.343.282.120**

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bằng 25% (hai mươi lăm phần trăm).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

12. Chi phí phải trả	**31/12/2011**	**01/01/2011**
Trích trước chi phí thi công trong kỳ phục vụ SXKD	5.491.117.727	0
Chi phí phải trả khác	0	0
Cộng	**5.491.117.727**	**0**

13. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn	**31/12/2011**	**01/01/2011**
Kinh phí công đoàn	886.990.661	753.391.391
Bảo hiểm xã hội	635.598.447	0
Bảo hiểm Y tế	605.872.986	
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	300.000.000	300.000.000
Lãi vay phải trả	12.055.852.573	3.449.625.000
Các khoản phải trả khác	19.911.281.433	18.265.154.030
Cộng	**34.395.596.100**	**22.768.170.421**

14. Vay dài hạn và nợ dài hạn	**31/12/2011**	**01/01/2011**
Vay dài hạn	159.497.673.171	186.822.750.312
- Vay ngân hàng	*100.106.673.171*	*127.431.750.312*

+ Ngân hàng TMCP XNK V Nam - Đống Đa (*)	*2.301.721.611*	*2.778.333.931*
+ Ngân hàng TMCP CThương Vnam - Đông Anh (**)	*92.804.951.560*	*115.653.416.381*
+ Ngân hàng ĐTPT Vnam - Chi nhánh Ba Đình (***)	*5.000.000.000*	*9.000.000.000*
- Vay Tổng công ty lắp máy Việt Nam (Công ty mẹ) (1)	59.391.000.000	59.391.000.000
Nợ dài hạn	0	0
Cộng	**159.497.673.171**	**186.822.750.312**

(*) – Vay dài hạn ngân hàng Eximbank Đống Đa theo hợp đồng vay vốn số 07400361522 ngày 20/08/2009 với thời hạn vay là 8 năm, lãi suất vay được ghi nhận theo từng lần rút vốn và lãi suất vay sẽ được điều chỉnh theo từng thời kỳ.

(**)- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Đông Anh theo hợp đồng số 15/HĐTC – DH ngày 03/04/2009 với thời hạn vay là 84 tháng, lãi suất vay được ghi nhận theo từng lần rút vốn và lãi suất vay sẽ được điều chỉnh theo từng thời kỳ.

(***) – Vay dài hạn Ngân hàng ĐTPT V Nam –CN Ba Đình theo hợp đồng số 01/2009/399106/HĐTDM ngày 31/03/2009 với thời hạn vay là 60 tháng, lãi suất vay được ghi nhận theo từng lần rút vốn và lãi suất vay sẽ được điều chỉnh theo từng thời kỳ.

(1) Khoản vay dài hạn Tổng công ty để đầu tư xây dựng Nhà máy Bạch Hạc với hình thức vay không có đảm bảo và lãi suất vay được thả nổi theo qui định của Ngân hàng Thương mại.

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Xem phụ lục số 02 kèm theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	**31/12/2011**	**01/01/2011**
Vốn đầu tư của Nhà nước (51%)	26.265.000.000	26.265.000.000
Vốn của các đối tượng khác (49%)	25.235.000.000	25.235.000.000
Cộng	**51.500.000.000**	**51.500.000.000**

c. Các giao dịch về vốn	**Năm nay**	**Năm trướcc**
-Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	51.500.000.000	51.500.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối kỳ	51.500.000.000	51.500.000.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia trong kỳ	3.014.316.540	6.592.200.000
d. Cổ phiếu	**Cuối năm**	**Đầu năm**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**5.150.000**	**5.150.000**
+ Cổ phiếu phổ thông	5.150.000	5.150.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	**0**	**0**
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.150.000	5.150.000
+ Cổ phiếu phổ thông	5.150.000	5.150.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 VNĐ	10.000 VNĐ

e. Các quỹ đầu tư của doanh nghiệp	31/12/2011	01/01/2011
Quỹ dự phòng tài chính	680.415.333	622.095.425
Quỹ đầu tư phát triển	6.455.719.177	5.882.002.009
Cộng	**7.136.134.510**	**6.504.097.434**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

16. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Năm nay**	**Năm trước**
Doanh thu bán hàng	30.531.478.317	21.751.401.402
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hợp đồng xây dựng	217.036.976.592	136.734.756.041
Cộng	**247.568.454.909**	**158.486.157.443**

17. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Năm nay**	**Năm trước**
Doanh thu thuần sản phẩm , hàng hoá	30.531.478.317	21.751.401.402
Doanh thu thuần dịch vụ		
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	217.036.976.592	136.734.756.041
Cộng	**247.568.454.909**	**158.486.157.443**

18. Giá vốn hàng bán	**Năm nay**	**Năm trước**
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	27.449.983.699	20.629.707.061
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	178.411.186.567	104.999.989.329
Cộng	**205.861.170.266**	**125.629.696.390**

19. Doanh thu hoạt động tài chính	**Năm nay**	**Năm trước**
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	188.215.611	417.524.612
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu, Cổ tức được chia	1.006.740.000	0
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	232.442.556	0
Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0
Cộng	**1.427.398.167**	**417.524.612**

20. Chi phí hoạt động tài chính	**Năm nay**	**Năm trước**
Lãi tiền vay	29.343.163.240	12.370.301.621
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	0	0
Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	343.238.014	1.646.903.235
Dự phòng giảm giá đầu tư	436.928.820	0
Chi phí tài chính khác	0	0
Cộng	**30.123.330.074**	**14.017.204.856**

21. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	530.065.807	6.159.042.611
Các khoản điều chỉnh tăng	0	0
Các khoản điều chỉnh giảm (cổ tức lợi nhuận được chia)	1.006.740.000	0
Lợi nhuận tính thuế thuế thu nhập doanh nghiệp	0	6.159.042.611
Lợi nhuận không được miễn giảm	0	1.787.560.531
Lợi nhuận được miễn giảm 50%		4.371.482.080
Thuế suất thu nhập doanh nghiệp (%)	25	25
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	**0**	**993.325.393**
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	917.179.300	1.348.400.930
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung năm trước	0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	917.179.300	1.424.547.023
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp cuối năm	**0**	**917.179.300**

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
I	*Các khoản phải thu*			***46.321.551.632***
1	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Phải thu khối lượng hoàn thành	19.961.659.800
2	Công ty Cổ phần Lilama 3.3	Công ty con	Bán vật tư	21.068.894.990
3	Công ty Cổ phần LISEMCO 2	Thành viên Lilama	Phải thu khối lượng hoàn thành	5.290.996.842
II	*Các khoản phải trả*			***87.566.388.592***
5	Công ty Cổ phần Lilama 3.3	Công ty con	Chi phí thầu phụ	55.642.417.902
6	Công ty Cổ phần Lilama 3.4	Công ty con	Chi phí thi công XDCB	24.680.414.315
7	Công ty TNHH LILAMA3-DNT	Công ty con	Mua vật tư	7.243.556.375

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	*Gía trị các khoản phải thu (+), phải trả (-)*
1	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Phải thu khối lượng hoàn thành	30.266.541.761
2	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	vay dài hạn	(59.391.000.000)
3	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Lãi vay phải trả	(12.055.852.573)
4	Công ty Cổ phần LILSEMCO 2	Thành viên Lilama	Phải thu khách hàng	3.750.394.302

5	Công ty Cổ phần LILAMA Thí nghiệm cơ điện	Thành viên Lilama	Phải thu khách hàng	1.358.512.623
7	Cty Cổ phần LILAMA5	Thành viên Lilama	Phải thu khách hàng	7.471.661.490
8	Cty CT TB và DT Hải Phòng (LISEMCO)	Thành viên Lilama	Phải thu khách hàng	183.894.910
9	Công ty Cổ phần LILAMA 69-1	Thành viên Lilama	Phải trả khách hàng	(27.100.000)
10	Công ty Cổ phần LILAMA 69-2	Thành viên Lilama	Phải trả khách hàng	(25.547.090)
11	Công ty Cổ phần LILAMA Hà nội	Thành viên Lilama	Phải trả khách hàng	(224.450.692)
14	Công ty Cổ Phần LILAMA3.3	Công ty con	Phải trả khách hàng	(8.926.043.439)
15	Công ty Cổ Phần LILAMA DNP	Công ty con	Phải trả khách hàng	(2.316.912.5760)

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính được xác định theo của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA). Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này.

3. Phê duyệt và phát hành Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho Năm tài chính của Công ty Cổ phân Lilama 3 được Ban Giám đốc phê duyệt ban hành vào ngày 24/02/2012.

M.S.D.N: 2600104526 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 3
H. MÊ LINH - TP. HÀ NỘI

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Việt Quân	Phạm Công Hoan	Nguyễn Tiến Thành

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 24 tháng 02 năm 2012

Phụ lục : 01

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính : VND

Khoản mục	*Nhà cửa, vật kiến trúc*	*Máy móc thiết bị*	*Phương tiện vận tải truyền dẫn*	*Thiết bị dụng cụ quản lý*	*TSCĐ khác*	*Cộng*
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	43.025.103.612	73.275.128.036	26.369.329.244	2.094.330.187	0	144.763.891.079
- Mua trong kỳ		316.000.000		49.237.254		365.237.254
- Đầu tư XDCB hoàn thành						0
- Tăng khác (chuyển từ TS thuê TC)			4.347.652.509			4.347.652.509
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán		919.351.210	559.085.667			1.478.436.877
- Giảm khác		510.570.000				510.570.000
Số dư cuối kỳ	43.025.103.612	72.161.206.826	30.157.896.086	2.143.567.441	0	147.487.773.965
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4.105.051.291	11.129.995.052	17.466.822.527	1.649.892.082	0	34.351.760.952
- Khấu hao trong kỳ	1.085.880.567	2.030.666.252	2.408.721.911	168.497.851	0	5.693.766.581
- Tăng khác			1.271.944.383			1.271.944.383
- Thanh lý, nhượng bán, bàn giao		815.927.647	229.646.592	0	0	1.045.574.239
- Giảm khác	0	177.886.644				177.886.644
Số dư cuối kỳ	5.190.931.858	12.166.847.013	20.917.842.229	1.818.389.933	0	40.094.011.033
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	38.920.052.321	62.145.132.984	8.902.506.717	444.438.105	0	110.412.130.127
- Tại ngày cuối kỳ	37.834.171.754	59.994.359.813	9.240.053.857	325.177.508	0	107.393.762.932

Phụ lục 02

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	*Vốn đầu tư của chủ sở hữu*	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Quỹ dự phòng tài chính*	*Lợi nhuận chưa phân phối*	*Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*
1.Số dư đầu năm trước	**51.500.000.000**	**14.250.000.000**	**0**	**4.630.793.597**	**472.729.390**	**7.207.939.983**	**0**
2.Tăng trong năm	0	0	0	1.251.208.412	149.366.035	5.165.717.218	149.366.035
- Tăng vốn trong năm							
- Tăng do lãi						5.165.717.218	
- Tăng khác			0	1.251.208.412	149.366.035		149.366.035
3.Giảm trong năm	0	0	0	0	0	7.207.941.981	0
- Lỗ trong năm							
- Phân phối lợi nhuận						6.592.000.000	0
- Giảm khác						615.941.981	
Số dư cuối năm trước	**51.500.000.000**	**14.250.000.000**	**0**	**5.882.002.009**	**622.095.425**	**5.165.715.220**	**149.366.035**
1.Số dư đầu năm nay	**51.500.000.000**	**14.250.000.000**	**0**	**5.882.002.009**	**622.095.425**	**5.165.715.220**	**149.366.035**
2.Tăng trong năm	0	0	0	573.717.168	58.319.908	530.065.807	58.319.908
- Tăng vốn trong năm							
- Tăng do lãi						530.065.807	58.319.908
- Tăng khác			0	573.717.168	58.319.908		
3.Giảm trong năm	0	0	2.633.596.875	0	0	4.891.941.125	0
- Lỗ trong năm							
- Phân phối lợi nhuận						3.937.846.355	0
- Giảm khác			2.633.596.875			954.094.770	
Số dư cuối năm nay	**51.500.000.000**	**14.250.000.000**	**(2.633.596.875)**	**6.455.719.177**	**680.415.333**	**803.839.902**	**207.685.943**

Phu luc : 03

BẢNG CHI TIẾT CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH DỞ DANG

Đơn vị tính: VNĐ

STT	HẠNG MỤC	31/12/2011	01/01/2011
1	Trung tâm H/nghị Q/gia	0	3.850.404.668
2	XM Yên Bình (HĐ40A, Lắp thiết bị và các phần việc về sau)	0	194.794.974
3	CT XM Thăng Long - Tcty	1.003.167.599	1.003.167.599
4	CT: NĐ BARH - ấn độ	12.087.870.054	11.995.159.764
7	Tư vấn thiết kế - XM Yên Bình	0	162.569.482
9	Xi măng Thái nguyên HĐ Lắp TB	3.499.816.526	4.014.101.146
10	Lắp thiết bị dây truyền mới - XM Bỉm Sơn (LM5+HĐ58 Cty XMBS)	2.207.862.222	2.190.011.525
11	Gia công lắp dựng KCT - NM Xi măng Sông Thao (HUD)	4.759.894.767	3.991.527.302
12	Chế tạo, lắp đặt KCT- Bộ Công An	2.573.515.303	4.652.098.235
13	Lắp thiết bị công nghệ - Nhà máy giấy TISSUE Cầu Đuống	0	493.073.271
15	Thiết kế, chế tạo dây chuyền cán thép - TKV	4.815.808.104	4.188.356.795
16	Lắp thiết bị dây truyền sản xuất xút theo CN Nembrane - Cty VT &XNK hoá chất	0	646.443.242
18	CT XD dây truyền giấy in giấy Viết CX 50.000 tấn Cty CP Giấy Bãi Bằng	490.592.913	482.197.969
20	Ctạo thiết bị cho Shindong - Bạch Hạc	654.680.460	509.340.369
22	Lắp đặt công nghệ - Dây truyền SX giấy BãI Bằng 50.000 tấn	425.635.814	0
23	Chế tạo lắp dựng nhà máy số 2 - Đồng Tháp	486.249.852	369.294.452
25	DA XD nhà máy CACO3-LM5	1.368.964.402	1.428.121.396
26	CT Thủy điện Ngòi Phát	8.289.140.214	240.853.361
27	CT Lắp thiết bị nhập khẩu NM Caco3	2.314.973.682	2.263.727.428
28	CT Apatit - Gói 10	2.855.069.748	4.127.873.920
30	CT Lắp đặt trạm biến áp CACO3	186.483.638	186.483.638
31	CT Apatit - Gói 9	5.299.801.985	2.403.985.159
34	CT Nhiệt điện An Khánh	6.179.415.010	1.577.390.856
35	CT TKV Gói 7 và các hợp đồng ký trực tiếp	716.792.130	933.834.874
36	CT Nhiệt điện Vũng áng - CPVPĐD	0	642.794.459
37	CT Giấy An Hoà HĐ 07 (XN 3.1)	641.586.125	96.187.627
38	CT Nhiệt điện Vũng áng - HĐ 300710 - Tcty	1.784.223.791	5.380.550.159
39	CT Nhiệt điện Vũng áng - HĐ 290710 - Lắp Tcty	7.374.930.217	
40	CT Cầu Nhật Tân	1.768.178.759	105.942.635
41	CT Nhiệt điện Vũng áng - HĐ Nhiệt điện Quảng Đông	16.168.434.438	1.149.934.080
42	CT Lắp thiết bị công nghệ - NM Bột giấy Phương Nam	0	3.733.188.434
43	CT NM Xi măng Hồng Phong - Lạng Sơn	0	1.287.899.676
44	Công ty Dệt 8-3 - Gói 4 HĐ 15	137.412.500	4.675.260
45	Nhà máy gang thép TháI Nguyên mở rộng (GĐ 2)	5.463.467.409	3.589.788.644
47	Chế tạo ống khói - Vũng áng (CRInt - Alberto)	3.490.603.443	3.657.196.905
49	Ctao, lắp dựng cột hầm ngầm HUDTOWER (HĐ 292A)	2.192:149.274	

50	XD cầu suối Mường Hoa - Thủy điện Nậm toong HĐ 08	710.970.186	
51	Ctạo sàn nâng tàu Shindong	4.498.694.219	
55	NM Giấy Vạn Điểm (HĐ23)	326.192.173	
57	CT: TK, CC, XD hệ thống sử lý nước mềm - Gói 04 HABICO	27.680.077	
58	CT Hagar Nội Bài	348.480	
59	N/m YAMAHA Moto	621.171.762	621.171.762
60	Xây dựng Trạm điện KCN Bạch Hạc	1.349.256.074	1.349.256.074
62	XM Sông Thao - (TCT+VNC)	4.777.881.314	4.767.663.314
63	Cấp nước Lâm Thao	111.540.858	111.540.858
64	Công trình Cầu Nậm Toóng	1.973.671.382	
65	Các hợp đồng tư vấn thiết kế	802.324.289	0
	Tổng cộng	**114.436.451.193**	**78.402.601.312**

PROFESSIONAL SERVICES

CÔNG TY TƯ VẤN KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM
VIETNAM AUDITING AND ACCOUNTING CONSULTANCY CO., LTD (AVA)

Trụ sở: 160 Phương Liệt - Thanh Xuân- Hà Nội - Việt Nam
Tel: 84.4.38689566 - 38689588 * Fax: 84.4.38686248
Email: ava@kiemtoanava.com.vn * Web: kiemtoanava.com.vn
Văn phòng Nghệ An: Số 23 Mai Hắc Đế - TP. Vinh - Nghệ An
Tel: 038.3541046 * Fax: 038.3541046